

Số: 10 /2024/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2024

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam (sau đây viết tắt là Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT) đã được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 24/2022/TT-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam (sau đây viết tắt là Thông tư số 24/2022/TT-BGTVT)

“Điều 3. Thủ tục đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo

Thủ tục đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đăng ký vận tải hành khách cố định trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác đến Sở Giao thông vận tải, hồ sơ bao gồm:



a) Bản đăng ký hoạt động vận tải hành khách theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực ý kiến thống nhất bằng văn bản hoặc hợp đồng với tổ chức quản lý cảng, bến cho phương tiện vào đón, trả hành khách;

c) Xuất trình bản chính để kiểm tra (trong trường hợp gửi trực tiếp) hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực (trong trường hợp gửi qua đường bưu chính, qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc theo hình thức phù hợp khác), bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện còn hiệu lực và phù hợp với tuyến hoạt động.

2. Trình tự thực hiện: Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp: nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ theo quy định, chậm nhất không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Sở Giao thông vận tải gửi xin ý kiến bằng văn bản của Cảng vụ hàng hải khu vực, Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (sau đây gọi là Cảng vụ) nơi có tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo đi qua. Cảng vụ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác: nếu hồ sơ không hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giao thông vận tải phải có văn bản gửi tổ chức, cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra văn bản thông báo, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì Sở Giao thông vận tải kết thúc việc giải quyết hồ sơ. Tổ chức, cá nhân muốn tiếp tục làm thủ tục đăng ký vận tải hành khách cố định phải thực hiện lại từ đầu theo quy định.

Nếu hồ sơ hợp lệ theo quy định, chậm nhất không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Sở Giao thông vận tải gửi xin ý kiến bằng văn bản của Cảng vụ nơi có tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo đi qua. Cảng vụ có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản;

3. Chậm nhất không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Giao thông vận tải xem xét, có văn bản chấp thuận theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trực tuyến qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân vận tải khách cố định trên tuyến. Trường hợp không chấp thuận, có văn bản trả lời nêu rõ lý do.”



Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số khoản và phụ lục của Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT và Thông tư số 24/2022/TT-BGTVT

1. Thay thế Phụ lục I của Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT (đã được thay thế bởi khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 24/2022/TT-BGTVT) bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.


2. Thay thế Phụ lục III của Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT (đã được bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 24/2022/TT-BGTVT) bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 24/2022/TT-BGTVT.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. 

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương;
- Các Thủ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải;
- Báo Giao thông, Tạp chí Giao thông vận tải;
- Lưu: VT, Vtài (5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC TUYẾN VẬN TẢI THỦY TỪ BỜ RA ĐẢO
TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	TÊN TUYẾN	THUỘC ĐỊA PHẬN TỈNH, THÀNH PHỐ	CẤP ĐĂNG KIỂM	GHI CHÚ
1.	Hải Hà - Đảo Trần - Cô Tô	Quảng Ninh	Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
2.	Hải Phòng - Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	Tàu biển từ Cấp hạn chế II trở lên	
3.	Cửa Việt - Côn Cỏ	Quảng Trị	Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
4.	Đà Nẵng - Hoàng Sa	Đà Nẵng	Tàu biển cấp không hạn chế	
5.	Sa Kỳ - Lý Sơn	Quảng Ngãi	Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
6.	Khánh Hòa - Trường Sa	Khánh Hòa	Tàu biển cấp không hạn chế	
7.	Nha Trang - Hòn Nội	Khánh Hòa	Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
8.	Phan Thiết - Phú Quý	Bình Thuận	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
9.	Vũng Tàu - Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
10.	Trần Đề - Côn Đảo	Sóc Trăng	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
11.	Trần Văn Thời - Hòn Chuối	Cà Mau	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
12.	Rạch Giá - Thổ Châu	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
13.	Rạch Giá - Nam Du	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
14.	Rạch Giá - Phú Quốc	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	Gồm 05 tuyến từ Rạch Giá đến Hàm Ninh, An Thới, Bãi Vòng, Dương Đông, Vịnh Đám (Phú Quốc)

TT	TÊN TUYẾN	THUỘC ĐỊA PHẬN TỈNH, THÀNH PHỐ	CẤP ĐĂNG KIỂM	GHI CHÚ
15.	Kiên Lương - Phú Quốc	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên; phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB (trừ tàu khách)	Gồm 05 tuyến từ Hòn Chông đến Hàm Ninh, An Thới, Bãi Vòng, Dương Đông, Vịnh Đầm (Phú Quốc)
16.	Hà Tiên - Phú Quốc	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên; phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB (trừ tàu khách)	Gồm 7 tuyến từ <i>khu vực cụm cảng</i> Hà Tiên đến Hàm Ninh, Gành Dầu, An Thới, Bãi Vòng, Dương Đông, Vịnh Đầm, Đá Chồng (Phú Quốc) <i>Gồm 7 tuyến từ xã Tiên Hải, Thành phố Hà Tiên đến đến Hàm Ninh, Gành Dầu, An Thới, Bãi Vòng, Dương Đông, Vịnh Đầm, Đá Chồng (Phú Quốc)</i>
17.	Phú Quốc - Thổ Châu	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
18.	Nam Du - Phú Quốc	Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	Gồm 04 tuyến từ Nam Du đến Dương Đông, An Thới, Vịnh Đầm, Bãi Vòng (Phú Quốc)
19.	Cần Thơ - Côn Đảo	Cần Thơ/Bà Rịa-Vũng Tàu	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
20.	Khai Long - Hòn Khoai	Cà Mau	Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
21.	Năm Căn - Hòn Khoai	Cà Mau	Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
22.	Năm Căn - Hòn Chuối	Cà Mau	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
23.	Năm Căn - Phú Quốc	Cà Mau/Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
24.	Năm Căn - Nam Du	Cà Mau/Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
25.	Năm Căn - Thổ Châu	Cà Mau/Kiên Giang	Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên	
26.	Sông Đốc - Thổ Châu	Cà Mau/Kiên Giang	Tàu biển từ hạn chế II trở lên	
27.	Sông Đốc - Phú Quốc	Cà Mau/Kiên Giang	Tàu biển từ hạn chế II trở lên	

TT	TÊN TUYẾN	THUỘC ĐỊA PHẬN TỈNH, THÀNH PHỐ	CẤP ĐĂNG KIỂM	GHI CHÚ
28.	Sông Đốc - Nam Du	Cà Mau/Kiên Giang	Tàu biển từ hạn chế II trở lên	
29.	Khai Long - Phú Quốc	Cà Mau/Kiên Giang	Tàu biển từ hạn chế II trở lên	
30.	Đà Nẵng - Lý Sơn	Đà Nẵng/Quảng Ngãi	Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
31.	Thành phố Hồ Chí Minh - Côn Đảo	Thành phố Hồ Chí Minh/Bà Rịa-Vũng Tàu	Tàu biển từ hạn chế II trở lên	
32.	Cửa Tùng - Cồn Cỏ	Quảng Trị	Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
33.	Vịnh An Hòa - Lý Sơn	Quảng Nam/Quảng Ngãi	Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
34.	Cửa Đại - Lý Sơn	Quảng Nam/Quảng Ngãi	Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
35.	Cù Lao Chàm- Lý Sơn	Quảng Nam/Quảng Ngãi	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
36.	Đà Nẵng – Cù Lao Chàm	Đà Nẵng/Quảng Nam	Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên	
37.	Trà Vinh – Côn Đảo	Trà Vinh/Bà Rịa-Vũng Tàu	Tàu biển từ hạn chế II trở lên	
38.	Bến Tre – Côn Đảo	Bến Tre/Bà Rịa-Vũng Tàu	Tàu biển từ hạn chế II trở lên	

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2024/TT-BGTVT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN¹
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC²

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

Vv: Chấp thuận hoạt động vận
tải hành khách cố định trên
tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo.

VĂN BẢN CHẤP THUẬN

Kính gửi: ³.....

- Căn cứ Thông tư số 16/2013/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;

- Căn cứ Thông tư số .../2024/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;

Tên cơ quan, tổ chức chấp thuận hoạt động vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo với các nội dung sau đây:

- Tên doanh nghiệp (hộ hoặc cá nhân kinh doanh):.....
- Địa chỉ giao dịch:.....
- Số điện thoại:; Fax/email:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:ngày.....
- Cơ quan cấp:.....

Hoạt động vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo với các nội dung sau:

1. Các tuyến hoạt động:

- Tuyến 1: từđến.....
(Các tuyến khác ghi tương tự)

2. Số lượng phương tiện hoạt động trên mỗi tuyến vận tải:

- Tuyến 1: Phương tiện 1 (tên phương tiện, số đăng ký)...., trọng tải:(ghé)
(Các phương tiện khác ghi tương tự)

3. Lịch chạy tàu trên mỗi tuyến vận tải:

- Tuyến 1: + Tối đa có chuyến/ngày (tuần); xuất phát tại:vào các giờ (hoặc vào ngày nào trong tuần):
+ Các cảng, bến đón, trả hành khách trên tuyến:.....
(Các tuyến khác ghi tương tự)



4. Thời hạn hoạt động:.....

Văn bản chấp thuận đăng ký hoạt động vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo có hiệu lực kể từ ngày ký văn bản./.

Nơi nhận:

- Như Điều... ;

-.....;

- Lưu: VT,.....

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

¹ UBND tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương đối với trường hợp Sở Giao thông vận tải chấp thuận hoặc Cục Hàng hải Việt Nam đối với trường hợp Cảng vụ hàng hải chấp thuận.

² Sở Giao thông vận tải hoặc Cảng vụ hàng hải đối với trường hợp Cảng vụ hàng hải chấp thuận.

³ Tên doanh nghiệp (hộ hoặc cá nhân kinh doanh)